

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÒA ĐIỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2450 QĐ-UBND

Hòa Điền, ngày 16 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách
xã Hòa Điền 9 tháng đầu năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÒA ĐIỀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho UBND các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hòa Điền về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương xã Hòa Điền năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hòa Điền về phân bổ chi tiết ngân sách địa phương xã Hòa Điền năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Hòa Điền tại Tờ trình số 416/TTr-PKT ngày 16 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã Hòa Điền 9 tháng đầu năm 2026 (chi tiết theo biểu đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./. *lv*

Nơi nhận: *lv*

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT. ĐU-HĐND xã;
- CT, các PCT. UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị cấp xã;
- Các ấp;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Quang Phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Hòa Điền)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

UBND xã Hòa Điền công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2026 như sau

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán năm 2026 (bao gồm điều chỉnh bổ sung)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng/2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6=5/4	7
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	118.064	240.736	120.572	50,08	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	118.064	240.736	120.572	50,08	-
1	Chi quản lý hành chính	26.677	31.147	23.171	74,39	-
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	26.677	26.677	21.039	78,87	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	-	4.470	2.132	47,70	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-			
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-			-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	42.338	46.838	32.911	70,27	-
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	42.338	42.338	28.954	68,39	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	4.500	3.957	87,93	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	3.343	2.248	67,24	-
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-			
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	3.343	2.248	67,24	
5	Chi bảo đảm xã hội	6.380	11.435	9.101	79,59	-
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	4.807	4.807	4.559	94,84	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.573	6.628	4.542	68,53	
6	Chi hoạt động kinh tế	31.793	91.269	20.186	22,12	-
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	23.051	23.051	4.981	21,61	-
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8.742	68.218	15.205	22,29	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.500	2.979	932	31,29	-
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.500	2.500	560	22,40	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	479	372	77,66	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	300	526	380	72,28	-
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	300	300	237	79,00	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	226	143	63,34	-

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	200	200	200	80	40,00	-
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	200	200	200	80	40,00	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300	460	259	56,30	-	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	300	300	99	33,00		
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	160	160	100,00		
11	Chi hoạt động quốc phòng	2.459	2.459	2.104	85,56	-	
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.459	2.459	2.104	85,56		
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-				
12	Chi hoạt động ANTT - ATXH	1.539	1.773	1.411	79,58	-	
12.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.539	1.539	1.177	76,48		
12.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	234	234	100,00	-	
13	Chi khác ngân sách	1.465	46.194	26.504	57,38	-	
14.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.465	1.465	1.115	76,11		
14.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	44.729	25.389	56,76	-	
15	Chi Dự phòng	2.113	2.113	1.285	60,81	-	
15.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.113	2.113	1.285	60,81		
15.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-				
II	Nguồn vốn viện trợ						
I	Chi quản lý hành chính						
1.1	Dự án A						
1.2	Dự án B						
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
2.1	Dự án A						
2.2	Dự án B						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
3.1	Dự án A						
3.2	Dự án B						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Dự án A						
4.2	Dự án B						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Dự án A						
5.2	Dự án B						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6.1	Dự án A						
6.2	Dự án B						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Dự án A						
7.2	Dự án B						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Dự án A						
8.2	Dự án B						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin						
9.1	Dự án A						
9.2	Dự án B						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Dự án A						
10.2	Dự án B						
III	Nguồn vay nợ nước ngoài						
I	Chi quản lý hành chính						
1.1	Dự án A						

1.2	Dự án B					
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
2.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
3.1	Dự án A					
3.2	Dự án B					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Dự án A					
4.2	Dự án B					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Dự án A					
6.2	Dự án B					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Dự án A					
7.2	Dự án B					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Dự án A					
8.2	Dự án B					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Dự án A					
9.2	Dự án B					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Dự án A					
10.2	Dự án B					

